TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19-5-2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Thiên Hùng
Ông Nguyễn Văn Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà H Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐ-ST ngày 18/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Nơi cư trú: xóm V, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Anh P ủy quyền cho anh Hoàng Văn V, sinh năm 1999; Nơi cư trú: thôn C, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang giao nhận văn bản tố tụng với Tòa án.

2. Bị đơn: Chị Sái Thị N, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Trần Văn P trình bày:

Về hôn nhân: anh, chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 29/12/2023 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ Anh. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, bảo ban nhau làm ăn. Tuy nhiên, sau một thời gian vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thống nhất, không cùng quan điểm sống và sinh hoạt. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra tranh cãi nghiêm trọng. Năm 2024 chị N đi lao động tại nước ngoài nên từ đó vợ chồng sống ly thân nhau. Hiện nay vợ chồng rất ít khi liên lạc với nhau, nếu có liên lạc là sẽ xảy ra cãi vã, mâu thuẫn, bất đồng ngày càng nghiêm trọng. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Sái Thị N.

Về con chung: Anh, chị N có 01 con chung là cháu Trần Sái A, sinh ngày 13/02/2024. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị N và bà H tại Bắc Giang. Anh đề nghị giao con chung cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn nhưng do chị N hiện đang lao động tại nước ngoài nên đề nghị tạm giao cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Sái Thị N là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 27/02/2025 và 17/3/2025, bà Nguyễn Thị H là mẹ chị Sái Thị N cung cấp:

Về hôn nhân: Anh P, chị N được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn chị N về nhà anh P làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống anh, chị phát sinh mâu thuẫn nên chị N về sinh sống cùng bà tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2024 chị N đi lao động tại Singapore. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng không được.

Anh P, chị N có 01 con chung là cháu Trần Sái A, sinh ngày 13/02/2024. Hiện nay cháu A đang sinh sống cùng bà và chị N, bà đề nghị giao con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Nhưng tạm giao cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Ngoài ra bà cho biết: Chị N đi lao động và có về thăm gia đình nhiều lần, những lần về chị N sinh sống cùng bà tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Singapore chị N vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Bà đã

thông báo cho chị N biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa anh P, chị N thì chị N cho biết: chị đồng ý lý hôn anh P và đề nghị giao con chung cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng chị không cung cấp cho Tòa được địa chỉ nơi ở, làm việc và ý kiến bằng văn bản. Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A cho chị N cho đến khi Nga về nước sinh sống. Bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A vừa là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh P, chị N phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A từ trước cho đến nay và thời gian tới đây.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh P, bà H có đơn xin vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt, chị Sái Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Trần Văn P; Biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị H là mẹ của chị Sái Thị N và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị Sái Thị N không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn P; xử:

Về hôn nhân: anh Trần Văn P được ly hôn chị Sái Thị N.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Sái A, sinh ngày 13/02/2024 cho chị Sái Thị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi

đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh Trần Văn P khởi kiện xin ly hôn chị Sái Thị N và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 3892/QLXNC-P3 ngày 03/3/2025 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị N đã xuất nhập cảnh Việt Nam nhiều lần, xuất cảnh gần nhất ngày 01/02/2025, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, chị N được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị N là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Đối với bị đơn chị Sái Thị N: Căn cứ lời khai của nguyên đơn anh P và bà Nguyễn Thị H (mẹ chị N) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của chị N ở Việt Nam là: thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị N thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho chị N biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa anh Trần Văn P và chị Sái Thị N. Gia đình chị N cho biết chị N vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng chị N không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị N tại Singapore. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Anh Trần Văn P và chị Sái Thị N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 29/12/2023 tại Ủy ban nhân dân xã

N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng anh P, chị N phát sinh mâu thuẫn, anh P xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Sái Thị N.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh P, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh P, chị N chung sống hòa thuận sau đó một thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị N chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Năm 2024 chị N đi lao động tại nước ngoài và kể từ đó vợ chồng sống ly thân và không còn liên lạc với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh P, chị N đã có một thời gian dài sống ly thân, hiện nay vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau một thời gian dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh P với chị N là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh P, chị N có 01 con chung là cháu Trần Sái A, sinh ngày 13/02/2024. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị N, bà H. Sau khi ly hôn anh P đề nghị giao con chung cho chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng tạm giao cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Xét yêu cầu nuôi con chung cho chị N sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù chị N đang lao động tại Singapore, không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Nhưng bà H là mẹ chị N đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A cho chị N trong thời gian chị N ở nước ngoài. Ngoài ra, cháu A từ khi sinh ra cho đến nay vẫn sinh sống cùng chị N, bà H cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ nhỏ cần chấp nhận yêu cầu giao con chung sau ly hôn cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Trần Văn P có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh P thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp anh Trần Văn P có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh P, chị N, bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do anh P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Anh Trần Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị N đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh P, bà H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn P.

1. Về hôn nhân: Anh Trần Văn P được ly hôn chị Sái Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Sái A, sinh ngày 13/02/2024 cho chị Sái Thị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị N về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, anh Trần Văn P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Văn P phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000384 ngày 19/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn P đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Trần Văn P, bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Sái Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu THCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Gia Lương